

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2008/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH**ban hành Quy định xếp loại ngân hàng thương mại cổ phần****THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xếp loại ngân hàng thương mại cổ phần.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực

sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 400/2004/QĐ-NHNN ngày 16/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về việc xếp loại các ngân hàng thương mại cổ phần của Nhà nước và nhân dân.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có ngân hàng thương mại cổ phần đặt trụ sở chính, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các ngân hàng thương mại cổ phần chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**

Trần Minh Tuấn

QUY ĐỊNH**xếp loại ngân hàng thương mại cổ phần***(ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-NHNN**ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các ngân hàng thương mại cổ phần được phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 2. Các chỉ tiêu đánh giá xếp loại

1. Vốn tự có.
2. Chất lượng tài sản.
3. Năng lực quản trị.
4. Kết quả hoạt động kinh doanh.
5. Khả năng thanh khoản.

Điều 3. Phương pháp đánh giá xếp loại

1. Việc đánh giá, xếp loại các ngân hàng thương mại cổ phần được căn cứ vào số điểm của từng chỉ tiêu quy định tại Điều 2 Quy định này.

2. Nguyên tắc tính điểm là lấy điểm tối đa trừ đi số điểm bị trừ ở từng chỉ tiêu. Những ngân hàng thương mại cổ phần

không có hoạt động nghiệp vụ theo các quy định tại Quy định này thì không cho điểm đối với chỉ tiêu quy định về nghiệp vụ đó.

3. Số liệu để xem xét cho điểm được căn cứ:

a) Số liệu trên bảng cân đối tài khoản (cấp III, cấp IV, cấp V), số liệu báo cáo thống kê của ngân hàng thương mại cổ phần;

b) Số liệu qua công tác thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước (số liệu giám sát từ xa, Kết luận Thanh tra);

c) Các tài liệu khác có liên quan như Báo cáo kiểm toán độc lập, Thư Quản lý của tổ chức kiểm toán độc lập, Báo cáo kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại cổ phần;

d) Số liệu trên báo cáo tài chính năm đánh giá xếp loại đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập của ngân hàng thương mại cổ phần;

4. Cơ cấu điểm của các chỉ tiêu và tổng số điểm đánh giá xếp loại:

a) Tổng số điểm đánh giá xếp loại tối

đa cho một ngân hàng thương mại cổ phần là 100 điểm;

b) Cơ cấu điểm của từng chỉ tiêu đánh giá xếp loại như sau:

- Vốn tự có: Mức điểm tối đa là 15 điểm, tối thiểu là - 3 điểm;

- Chất lượng tài sản: Mức điểm tối đa là 35 điểm, tối thiểu là 0 điểm;

- Năng lực quản trị: Mức điểm tối đa là 15 điểm, tối thiểu là 0 điểm;

- Kết quả hoạt động kinh doanh: Mức điểm tối đa là 20 điểm, tối thiểu là 0 điểm;

- Khả năng thanh khoản: Mức điểm tối đa là 15 điểm, tối thiểu là 0 điểm.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổng dư nợ: Bao gồm dư nợ cho vay thông thường và dư nợ thanh toán thay.

2. Tổng các khoản nợ xấu: Là tổng các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng

dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Điều 7 Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Tỷ lệ nợ xấu: Là tỷ lệ giữa tổng các khoản nợ xấu so với tổng dư nợ.

4. Vốn tự có gồm vốn cấp 1 (đảm bảo giới hạn khi xác định vốn cấp 1) cộng với vốn cấp 2 (đảm bảo giới hạn khi xác định vốn cấp 2) trừ các khoản phải trừ khỏi vốn tự có theo quy định tại Điều 3 Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

5. Vốn chủ sở hữu: là khoản mục phản ánh trên bảng cân đối kế toán năm đánh giá xếp loại của ngân hàng thương mại cổ phần đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

6. Lợi nhuận trước thuế: Là khoản mục phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm đánh giá xếp loại của ngân hàng thương mại cổ phần đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Lợi nhuận trước thuế bằng thu nhập từ hoạt động kinh doanh trừ đi tổng chi phí hoạt động và dự phòng rủi ro tín dụng trích lập tăng trong năm và cộng với hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng trong năm.

Trường hợp ngân hàng thương mại cổ phần chưa trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro, khoản mục lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần điều chỉnh trừ đi phần trích lập dự phòng rủi ro còn thiếu theo Kết luận của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và/hoặc Báo cáo kiểm toán độc lập, Thư quản lý để thực hiện tính toán các chỉ tiêu có liên quan và đánh giá xếp loại ngân hàng thương mại cổ phần.

7. Vốn chủ sở hữu bình quân được tính bằng công thức sau đây:

$$\bar{Y} = \frac{\frac{Y_0}{2} + Y_1 + Y_2 + Y_3 + \frac{Y_4}{2}}{4}$$

Trong đó:

+ $\bar{Y}$ là vốn chủ sở hữu bình quân của năm xếp loại;

+ Y_0 là vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/năm liền kề trước năm đánh giá xếp loại (hay ngày 01/01/năm đánh giá xếp loại) phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/năm liền kề năm đánh giá xếp loại đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập;

+ Y_1, Y_2, Y_3 là vốn chủ sở hữu lần lượt tại ngày 31/3, 30/6 và 30/9 năm đánh giá xếp loại;

+ Y_4 là vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/năm đánh giá xếp loại được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/năm đánh giá xếp loại đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

8. Tài sản có sinh lời: Là tổng các khoản mục tài sản “có” có khả năng sinh lời của tổ chức tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm đánh giá xếp loại, bao gồm các khoản mục sau đây trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập của ngân hàng thương mại cổ phần: Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác; Chứng khoán kinh doanh; Cho vay khách hàng; Chứng khoán đầu tư; Góp vốn, đầu tư dài hạn; Bất động sản đầu tư.

9. Các khoản cam kết ngoại bảng gồm: các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể.

10. Tỷ lệ phản ánh chất lượng các khoản cam kết ngoại bảng là tỷ lệ giữa Tổng số dư các khoản cam kết ngoại bảng nhóm 3, 4 và 5 quy định tại Khoản 1, 3 Điều 1 Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 hoặc Điều 7 Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chia cho tổng số dư các khoản cam kết ngoại bảng.

11. Các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán gồm các khoản mục sau đây: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn.

12. Trọng yếu: Là thuật ngữ dùng để thể hiện tầm quan trọng của một thông tin (một số liệu kế toán) trong báo cáo tài chính. Thông tin được coi là trọng yếu có nghĩa là nếu thiếu thông tin đó hoặc thiếu tính chính xác của thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính. (Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 320 ban hành

theo Quyết định số 28/2003/QĐ-BTC ngày 14/3/2003 của Bộ Tài chính).

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 THANG ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU XẾP LOẠI

Điều 5. Vốn tự có: Mức điểm tối đa 15 điểm, tối thiểu - 3 điểm

1. Các ngân hàng thương mại cổ phần đạt tối đa 15 điểm về vốn tự có phải có đủ các điều kiện sau:

a) Vốn điều lệ trong năm đánh giá xếp loại không thấp hơn mức vốn pháp định;

b) Đảm bảo an toàn vốn, cụ thể:

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong năm đánh giá xếp loại đạt mức tối thiểu là 8% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

- Sử dụng vốn điều lệ theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

c) Đảm bảo định hướng khuyến khích tăng vốn hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước.

2. Điểm trừ: tối đa 18 điểm

a) Vốn điều lệ không đủ mức vốn pháp định: trừ 5 điểm.